

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Tháng 10 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.344.147.746.301	9.983.974.426.815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	2.605.958.528.242	1.835.366.972.444
1. Tiền	111		1.616.746.936.747	1.003.159.494.472
2. Các khoản tương đương tiền	112		989.211.591.495	832.207.477.972
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	6.151.945.302.309	4.954.927.736.137
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.151.945.302.309	4.954.927.736.137
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.706.860.658.781	2.400.972.631.498
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	1.904.371.968.146	1.601.709.219.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	491.855.781.572	470.384.318.917
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	4.904.191.840	6.304.191.840
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	599.140.289.117	588.957.044.331
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(294.840.138.843)	(267.810.710.351)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.428.566.949	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140	7	463.685.422.994	404.507.209.386
1. Hàng tồn kho	141		754.758.472.384	703.734.035.776
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(291.073.049.390)	(299.226.826.390)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		415.697.833.975	388.199.877.350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	58.592.274.594	43.174.015.801
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		209.285.620.123	191.765.482.028
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	147.819.939.258	153.260.379.521
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.847.273.884.529	14.495.235.692.492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		491.546.105.913	470.458.289.415
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	9	24.653.398.581	24.653.398.581
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5	362.074.680.000	364.203.180.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	104.854.595.032	81.638.278.534
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(36.567.700)	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	220		10.238.216.815.209	10.849.503.394.244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	9.518.286.889.216	10.127.461.608.683
- Nguyên giá	222		31.167.816.427.082	31.699.508.745.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.649.529.537.866)	(21.572.047.137.251)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	7.110.250.000	1.904.000.000
- Nguyên giá	225		7.735.000.000	2.380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(624.750.000)	(476.000.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	712.819.675.993	720.137.785.561
- Nguyên giá	228		918.961.739.785	911.009.030.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(206.142.063.792)	(190.871.245.149)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	544.495.478.107	574.931.805.059
- Nguyên giá	231		796.567.297.511	796.712.297.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(252.071.819.404)	(221.780.492.452)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	797.681.365.384	829.342.873.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		38.748.108.149	37.386.326.609
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		758.933.257.235	791.956.546.698
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	1.358.034.850.928	1.350.313.462.040
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		956.003.339.784	873.676.479.887
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		426.930.231.636	501.931.497.094
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24.898.720.492)	(25.294.514.941)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		417.299.268.988	420.685.868.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	385.161.439.664	388.975.026.026
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	37	32.027.021.324	31.600.034.401
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.191.421.630.830	24.479.210.119.307

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		15.278.166.190.718	15.053.342.290.504
I. Nợ ngắn hạn	310		9.817.716.138.141	9.416.266.341.492
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.262.986.808.313	1.121.481.727.867
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	125.204.833.276	95.190.971.038
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	383.576.670.906	158.950.472.606
4. Phải trả người lao động	314		479.484.589.413	425.668.092.553
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.204.691.329.141	2.028.394.743.255
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	44.980.888.259	12.599.311.635
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	21	1.797.246.960.410	1.663.368.414.810
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	3.392.978.208.728	3.789.087.436.512
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	2.753.636.363	17.300.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		123.812.213.332	104.225.171.216
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		5.460.450.052.577	5.637.075.949.012
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	19	15.677.333.302	16.095.589.962
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	45.281.343.282	46.835.304.864
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	2.390.626.944.824	2.215.893.179.895
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	2.515.813.679.630	2.866.751.785.491
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	37	474.426.043.664	472.846.256.300
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	18.624.707.875	18.653.832.500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.913.255.440.112	9.425.867.828.803
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	10.913.255.440.112	9.425.867.828.803
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.945.544.194	10.945.544.194
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		89.940.729.693	89.940.729.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.695.871.331.806)	(3.695.871.331.806)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.203.349.721	(513.176.887)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.045.066.492.201	906.538.496.958
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.656.894.868	7.656.894.868
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.257.980.202.019)	(3.170.874.631.025)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.535.219.850.595)	(2.830.942.965.603)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.277.239.648.576	(339.931.665.422)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.706.413.963.261	3.272.165.302.808
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26.191.421.630.830	24.479.210.119.307

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lý Quang Thái




Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Mẫu số B 02- DN

Số 1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Tp Hà Nội

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	3.482.789.376.696	2.439.795.328.157	9.545.362.995.234	2.439.795.328.157
2. Các khoản giảm trừ	02	28	617.090.724	3.067.480.426	1.352.877.284	3.067.480.426
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.482.172.285.972	2.436.727.847.731	9.544.010.117.950	2.436.727.847.731
4. Giá vốn hàng bán	11	29	2.447.940.336.730	2.021.277.360.622	6.955.303.560.339	2.021.277.360.622
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	30	1.034.231.949.242	415.450.487.109	2.588.706.557.611	415.450.487.109
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	101.884.068.073	75.260.101.103	419.220.573.868	75.260.101.103
7. Chi phí tài chính	22	32	154.276.214.912	145.138.377.796	430.133.672.163	145.138.377.796
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		132.435.514.875	149.491.153.656	389.371.834.068	149.491.153.656
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		34.538.666.037	47.217.971.905	115.550.134.499	47.217.971.905
9. Chi phí bán hàng	25	33	29.402.226.981	16.688.318.376	71.902.476.465	16.688.318.376
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	235.938.408.628	223.577.416.220	652.599.753.232	223.577.416.220
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26))	30		751.037.832.831	152.524.447.725	1.968.841.364.118	152.524.447.725
12. Thu nhập khác	31	35	105.263.727.617	67.918.528.693	237.874.211.489	67.918.528.693
13. Chi phí khác	32	36	26.074.136.459	250.207.420.166	90.998.014.468	250.207.420.166
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		79.189.591.158	(182.288.891.473)	146.876.197.021	(182.288.891.473)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		830.227.423.989	(29.764.443.748)	2.115.717.561.139	(29.764.443.748)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	103.421.008.658	24.249.249.801	309.461.638.920	24.249.249.801
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	(540.838.004)	19.715.982.377	1.179.700.489	19.715.982.377
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		727.347.253.335	(73.729.675.926)	1.805.076.221.730	(73.729.675.926)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		479.829.369.329	(57.647.633.254)	1.156.692.264.315	(57.647.633.254)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		247.517.884.006	(16.082.012.671)	648.383.957.415	(16.082.012.671)

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Thanh Duyên

Lý Quang Thái

Nguyễn Cảnh Tĩnh



TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Số 1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Tp Hà Nội

Mẫu số B 03 - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/09 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 30/9 năm 2021	Từ 01/07 đến 30/9 năm 2020
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.115.717.561.139	(29.764.443.748)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	983.459.780.819	340.561.266.490
- Các khoản dự phòng	03	13.275.796.993	2.752.008.674
- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(28.034.368.824)	(1.592.524.729)
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(688.375.211.228)	(11.833.801.694)
- Chi phí lãi vay	06	391.460.048.654	144.034.076.436
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(24.624.353.038)	(292.591.429)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.762.879.254.515	443.863.990.000
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	187.901.027.377	140.555.791.638
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(46.566.592.186)	75.651.932.587
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	588.555.250.842	176.340.618.837
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11.363.993.250)	55.552.327.793
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	272.760.500	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(24.755.772.414)	(17.919.018.288)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(174.907.572.601)	(49.229.760.658)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.967.912.433	(2.402.412.173)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(379.030.763.719)	(27.173.645.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.904.951.511.497	795.239.824.169
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21	(295.903.479.819)	(86.451.952.343)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22	126.634.349.099	40.028.894.240
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.589.775.610.491)	(1.900.820.795.985)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24	6.367.442.164.624	1.894.686.042.215

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 30/9 năm 2021	Từ 01/07 đến 30/9 năm 2020
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.642.425.210)	(1.586.236.679)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	221.884.640.015	9.742.033.475
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	225.709.413.299	153.147.405.577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(956.650.948.483)	108.745.390.500
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1.740.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	89.542.923.966	12.776.602.881
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(803.743.073.175)	(146.601.796.541)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(461.650.023.460)	(368.276.985.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.175.850.172.669)	(500.362.179.124)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	772.450.390.346	403.623.035.545
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.835.366.972.444	2.026.358.124.839
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.858.834.548)	(1.092.922.985)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.605.958.528.242	2.428.888.237.399

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên

Lý Quang Thái

Nguyễn Cảnh Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a/ Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng chính phủ có quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty tổ chức và hoạt động theo Điều lệ đã được Chính phủ ban hành kèm theo nghị định số 184/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010 với vốn điều lệ là 10.693.000.000.000 đồng. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

b/ Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

c/ Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính Tổng công ty Hàng hải Việt Nam là cung cấp dịch vụ vận tải đường biển, đại lý hàng hải, dịch vụ hàng hải, vận tải đường biển, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
số 1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

d/ Cấu trúc Tổng công ty

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/9/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,03%	51,06%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	TP. Hà Nội	60,95%	59,90%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,14%	51,07%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty CP Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,05%	99,05%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽ⁱ⁾	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	41,26%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	55,54%	60,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ khám chữa bệnh
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ đào tạo
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,41%	73,97%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	59,26%	90,54%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Kỹ thuật TM Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	41,44%	63,31%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Vận tải và DVHH Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,38%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,66%	51,43%	Dịch vụ hàng hải

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày cùng ngày. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại số dư các

khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại Công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
số 1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
số 1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC - đơn vị hạch toán phụ thuộc, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 – 21 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Cơ sở hạ tầng	47 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí

trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
số 1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

số 1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Stt	Khoản mục	Tại 30/9/2021	Tại 31/12/2020
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.605.958.528.242	1.835.366.972.444
	- Tiền mặt	24.594.411.967	21.100.151.503
	- Tiền gửi ngân hàng	1.591.923.999.780	965.222.213.526
	- Tiền đang chuyển	228.525.000	16.837.129.443
	- Các khoản tương đương tiền	989.211.591.495	832.207.477.972
2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.151.945.302.309	4.954.927.736.137
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.151.945.302.309	4.954.927.736.137
3	- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.904.371.968.146	1.601.709.219.812
	- Ocean Network Express Pte Ltd.,	17.110.298.536	24.428.609.537
	- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	14.760.829.540	12.237.761.474
	- Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	89.235.465.707	124.986.486.930
	- Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Texhong Ngân Hà	8.277.889.619	8.143.998.810
	- Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	7.277.856.876	7.821.424.305
	- Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	4.917.695.391	9.897.989.300
	- Công ty CP Vận tải biển Hoàng Sơn	0	16.635.289.073
	- Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	145.334.615.552	83.114.589.618
	- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	12.046.738.697	21.977.044.420
	- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	0	45.667.798.279
	- Cavalier Enterprise, UAE	16.226.116.828	16.462.229.048
	- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	12.249.597.629	13.016.585.629
	- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	39.124.150.423	23.274.870.200
	- SITC CONTAINER LINES CO., LTD	44.447.963.416	9.947.051.701
	- Công ty TNHH thương mại Quý Phước	11.134.997.163	7.488.987.224
	- Công ty TNHH Quốc tế Thuận Đạt	67.723.891.940	0
	- Công ty TNHH KMTC (Việt Nam)	18.434.179.592	
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.396.069.681.237	1.176.608.504.264
4.	Trả trước cho người bán	491.855.781.572	470.384.318.917
	- Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	69.262.562.009	69.262.562.009
	- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	17.607.334.651
	- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	256.655.705.789	256.655.705.789
	- Công ty CP Mecta	-	11.136.000.000
	- Các đối tượng khác	159.757.905.322	115.722.716.468
5	Phải thu về cho vay	366.978.871.840	370.507.371.840
5.1	Phải thu về cho vay ngắn hạn	4.904.191.840	6.304.191.840
	- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	3.504.191.840	4.904.191.840
	- Các đối tượng khác	1.400.000.000	1.400.000.000

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Stt	Khoản mục	Tại 30/9/2021	Tại 31/12/2020
5.2	Phải thu về cho vay dài hạn	362.074.680.000	364.203.180.000
	- Công ty TNHH cảng Quốc tế SP.PSA	362.074.680.000	364.203.180.000
6.	Phải thu khác	703.994.884.149	670.595.322.865
6.1	Phải thu ngắn hạn	599.140.289.117	588.957.044.331
	- Phải thu từ cổ phần hóa	28.719.686.558	29.137.413.831
	- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	88.468.622.671	13.269.398.395
	- Phải thu người lao động	6.667.503.244	5.403.849.946
	- Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	15.072.761.479	13.624.834.186
	- Tạm ứng cho nhân viên	35.256.637.326	44.528.744.392
	- Các khoản chi hộ	30.362.281.854	20.878.708.225
	- Phải thu về lãi tiền gửi	85.361.554.727	101.916.802.692
	- Phải thu về lãi cho vay	42.306.687.325	41.165.649.856
	- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	8.263.170.823	9.573.895.767
	- Phải thu tiền thuê đất	2.886.179.040	2.886.179.040
	- Phải thu khác	255.775.204.070	306.571.568.001
6.2	Phải thu dài hạn	104.854.595.032	81.638.278.534
	- Ký cược, ký quỹ dài hạn	40.914.606.399	30.048.374.805
	- Phải thu tiền giải phóng mặt bằng khu hành chính được phép khấu trừ vào tiền thuê đất	559.700.000	559.700.000
	- Phải thu về chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư phát sinh khi thực hiện dự án xây dựng cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	50.896.250.029	50.855.650.029
	- Các khoản phải thu khác	12.484.038.604	174.553.700
7.	Hàng tồn kho	754.758.472.384	703.734.035.776
	- Hàng mua đang đi đường	441.745.454	
	- Nguyên liệu, vật liệu	397.053.848.994	352.415.031.747
	- Công cụ, dụng cụ	22.925.967.205	19.033.107.345
	- Chi phí SXKD dở dang	8.602.314.333	6.498.795.259
	- Hàng hóa	323.753.123.671	325.079.639.632
	- Hàng gửi bán	1.981.472.727	707.461.793
8.	Chi phí trả trước	491.546.105.913	470.458.289.415
8.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	58.592.274.594	43.174.015.801
	- Phí bảo hiểm	20.593.688.054	19.630.776.798
	- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	9.673.325.854	9.914.747.601
	- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	10.328.678.275	
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.996.582.411	13.628.491.402
8.2	Dài hạn	385.161.439.664	388.975.026.026
	- Lợi thế kinh doanh	1.621.345.774	1.628.872.474

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Stt	Khoản mục	Tại 30/9/2021	Tại 31/12/2020
	- Giá trị quyền sử dụng đất thuê	4.402.750.177	349.148.420
	- Tiền thuê đất trả trước	86.231.654.239	92.633.735.976
	- Chi phí tư vấn và nạo vét vũng đậu tàu	3.995.364.574	4.637.476.729
	- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	232.840.232.044	230.272.906.473
	- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	39.681.481.436	44.156.428.622
	- Chi phí trả trước hoạt động	10.158.327.558	8.742.892.302
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	6.230.283.862	6.553.565.030
14	Tài sản dở dang dài hạn	797.681.365.384	829.342.873.307
14.1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	38.748.108.149	37.386.326.609
	- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2	38.748.108.149	37.386.326.609
14.2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	758.933.257.235	791.956.546.698
	- Dự án mua sắm tài sản	1.107.770.673	962.880.000
	- Dự án ICD Phước Long	1.136.495.114	1.136.282.291
	- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	35.975.820.222	35.890.026.345
	- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12.599.651.258	12.589.104.596
	- Dự án Cảng Cái Lân	30.764.267.059	30.691.539.787
	- Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn	27.563.858.315	27.563.858.315
	- Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	229.473.129.078	252.729.541.775
	- Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang	13.923.928.056	12.793.265.059
	- Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	14.244.683.113	14.244.683.113
	- Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I	59.433.908.642	59.433.908.642
	- Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II	14.570.130.142	14.570.130.142
	- Dự án đầu tư Cảng Vinalines Đình Vũ	256.591.180.541	280.765.023.158
	- Dự án nâng cấp Bến nhô thành bến 5.000 DWT tại Hậu Giang	0	5.180.093.061
	- Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp bãi cont số 2 cảng Quy Nhơn	0	10.173.099.033
	- Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện	10.940.734.162	4.656.783.218
	- Dự án cải tạo cầu 3,4 cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cầu quay	4.447.090.009	429.634.364
	- Dự án khác	46.160.610.851	28.038.193.799
	- Sửa chữa lớn	0	108.500.000
16	Phải trả người bán ngắn hạn	1.262.986.808.313	1.121.481.727.867
	- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	93.877.193.376	93.682.056.576
	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng	-	72.928.701.062
	- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	122.958.696.991
	- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	44.575.324.930
	- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - CTCP - Chi nhánh 01	18.313.059.464	25.082.623.112

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Stt	Khoản mục	Tại 30/9/2021	Tại 31/12/2020
	- Công ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	8.030.681.609	17.976.704.650
	- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515
	- Phải trả đối tượng khác	1.069.959.575.349	671.471.322.031
17	Người mua trả tiền ngắn hạn	125.204.833.276	95.190.971.038
	- VIETSEA COMPANY PTE. LTD	-	30.917.636.324
	- Glory Shipping Marine Co., Ltd	2.901.145.861	
	- Win King Shipping Limited	8.346.711.379	
	- Petco Trading	-	5.512.524.868
	- Norvic Shipping Asia Pte. Ltd.	113.956.976.036	
	- Đối tượng khác	-	58.760.809.846
19	Chi phí phải trả	2.220.368.662.443	2.044.490.333.217
19.1	Chi phí phải trả ngắn hạn	2.204.691.329.141	2.028.394.743.255
	- Chi phí lãi vay	2.064.837.104.057	1.942.875.745.823
	- Trích trước chi phí sửa chữa tàu	12.306.572.957	7.258.085.015
	- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	16.392.678.426	3.994.428.124
	- Chi phí thuê bến số 05 Cảng Cửa Lò	5.021.359.378	8.687.011.447
	- Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
	- Chi phí các công trình công cộng của khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn	16.746.549.745	17.053.313.056
	- Thuê nhà đất phải trả ⁽²⁾	428.256.660	428.256.660
	- Chi phí vận chuyển	52.297.587.515	28.321.137.413
	- Chi phí phải trả khác	34.161.220.403	17.276.765.717
19.2	Chi phí phải trả dài hạn	15.677.333.302	16.095.589.962
	- Thuê nhà đất phải trả	15.177.333.302	15.595.589.962
	- Chi phí phải trả khác	500.000.000	500.000.000
20	Doanh thu chưa thực hiện	90.262.231.541	59.434.616.499
20.1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	44.980.888.259	12.599.311.635
	- Doanh thu nhận trước cho mặt bằng	7.926.640.669	5.139.207.978
	- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	10.623.757.056	5.138.777.498
	- Doanh thu nhận trước từ hoạt động vận tải biển	26.395.788.618	0
	- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	34.701.916	2.321.326.159
20.2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	45.281.343.282	46.835.304.864
	- Doanh thu nhận trước cho mặt bằng	45.281.343.282	46.835.304.864
21	Phải trả khác	4.187.873.905.234	3.879.261.594.705
21.1	Phải nộp ngắn hạn khác	1.797.246.960.410	1.663.368.414.810
	- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	17.542.425.981	8.710.433.149

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Stt	Khoản mục	Tại 30/9/2021	Tại 31/12/2020
	- Phải trả về cổ phần hóa	18.100.592.423	190.375.793.928
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.294.034.179	21.856.234.387
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	89.963.527.575	13.486.294.672
	- Phải trả lãi vay các Ngân hàng	1.129.554.806.610	984.079.107.314
	- Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn	0	191.025.462.572
	- Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy	0	23.929.095.842
	- Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Ngọc Việt	20.000.000.000	20.000.000.000
	- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	0	25.985.983.538
	- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	130.412.148.841	75.521.583.228
	- Phải trả các đối tượng khác	371.379.424.801	108.398.426.180
21.2	Phải trả dài hạn khác	2.390.626.944.824	2.215.893.179.895
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.683.929.942	50.063.560.341
	Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	850.000.000.000	850.002.028.082
	Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động	78.955.506.250	78.955.506.250
	Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	599.000.000.000	599.000.000.000
	Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn	191.025.462.572	
	CBCNV góp vốn dự án Phước Bình	54.227.299.993	53.658.062.714
	Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise)	516.672.201.784	516.672.201.784
	Phải trả lãi vay các Ngân hàng	17.660.454.631	21.751.192.789
	Nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý ⁽¹¹⁾	0	24.767.043.813
	UBND Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư ⁽¹²⁾	20.023.518.102	20.023.518.102
	Phải trả các đối tượng khác	12.378.571.550	1.000.066.020
22	Vay và nợ thuê tài chính	5.908.791.888.358	6.655.839.222.003
22.1	Ngắn hạn	3.392.978.208.728	3.789.087.436.512
	- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	457.395.757.419	227.978.607.596
	- Vay đối tượng khác	32.576.538.246	57.970.054.887
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.903.005.913.063	3.503.138.774.029
22.2	Dài hạn	2.515.813.679.630	2.866.751.785.491
	- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	1.363.705.585.592	1.586.033.250.364
	- Vay ODA	746.637.347.778	875.970.066.881
	- Vay PSA Vietnam Pte.Ltd	363.064.680.000	364.821.930.000
	- Vay đối tượng khác	42.406.066.260	39.926.538.246

10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2021	8.488.852.844.487	2.695.718.540.418	20.302.004.694.159	161.316.119.335	51.616.547.535	31.699.508.745.934
- Tăng trong kỳ	211.304.745.907	19.766.728.476	116.222.611.249	8.600.822.982	1.838.813.148	357.733.721.762
+ Mua sắm mới	14.476.397.580	14.246.343.773	111.814.234.928	6.135.088.914	1.806.813.148	148.478.878.343
+ Chuyển từ XDCB	196.828.348.327	5.271.277.853	4.408.376.321	2.465.734.068	-	208.973.736.569
+ Tăng khác	-	249.106.850	-	-	32.000.000	
- Giảm trong kỳ	10.753.022.235	5.366.062.175	872.311.064.016	859.480.107	136.412.081	889.426.040.614
+ Thanh lý, nhượng bán	9.225.865.750	2.833.681.639	868.700.549.804	859.480.107	136.412.081	881.755.989.381
+ Giảm khác	1.527.156.485	2.532.380.536	3.610.514.212	-	-	7.670.051.233
- Tại ngày cuối quý 3	8.689.404.568.159	2.710.119.206.719	19.545.916.241.392	169.057.462.210	53.318.948.602	31.167.816.427.082
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2021	4.649.632.750.397	1.842.551.479.120	14.922.972.312.284	123.899.708.564	32.990.886.886	21.572.047.137.251
- Tăng trong kỳ	180.836.504.367	100.473.753.571	661.054.450.548	8.598.142.892	2.687.522.612	953.650.373.990
+ Trích khấu hao quý 1	60.315.414.378	33.092.930.352	217.930.642.194	2.746.620.517	873.674.603	314.959.282.044
+ Trích khấu hao quý 2	61.384.282.048	33.381.230.046	220.169.776.135	3.123.043.056	863.508.049	318.921.839.334
+ Trích khấu hao quý 3	59.136.807.941	33.873.721.744	222.816.836.216	2.728.479.319	950.339.960	319.506.185.180
+ Tăng khác	-	125.871.429	137.196.003	-	-	263.067.432
- Giảm trong kỳ	10.210.117.189	3.482.191.194	861.484.455.975	859.480.107	131.728.910	876.167.973.375
+ Thanh lý, nhượng bán	2.007.346.564	2.833.681.639	858.718.065.546	859.480.107	131.728.909	864.550.302.765
+ Giảm khác	8.202.770.625	648.509.555	2.766.390.429	-	1	11.617.670.610
- Tại ngày cuối quý 3	4.820.259.137.575	1.939.543.041.497	14.722.542.306.857	131.638.371.349	35.546.680.588	21.649.529.537.866
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2021	3.839.220.094.090	853.167.061.298	5.379.032.381.875	37.416.410.771	18.625.660.649	10.127.461.608.683
- Tại ngày cuối quý 3	3.869.145.430.584	770.576.165.222	4.823.373.934.535	37.419.090.861	17.772.268.014	9.518.286.889.216

12. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2021	805.523.911.649	88.931.297.750	687.898.800	15.865.922.511	911.009.030.710
- Tăng trong kỳ	2.266.084.500	6.769.519.613	-	30.000.000	9.065.604.113
+ Mua sắm mới	-	6.641.519.613	-	30.000.000	6.671.519.613
+ Chuyển từ XDCB	-	-	-	-	-
+ Tăng khác	2.266.084.500	128.000.000	-	-	2.394.084.500
- Giảm trong kỳ	-	1.112.895.038	-	-	1.112.895.038
+ Thanh lý, nhượng bán	-	991.122.311	-	-	991.122.311
+ Giảm khác	-	121.772.727	-	-	121.772.727
- Tại ngày cuối quý 3	807.789.996.149	94.587.922.325	687.898.800	15.895.922.511	918.961.739.785
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2021	114.055.046.737	60.982.422.645	378.756.984	15.455.018.783	190.871.245.149
- Tăng trong kỳ	10.714.204.545	5.258.319.560	84.000.006	148.236.908	16.204.761.019
+ Trích khấu hao quý 1	928.764.656	1.693.774.676	28.000.002	37.820.784	2.688.360.118
+ Trích khấu hao quý 2	6.095.321.332	1.776.023.763	28.000.002	58.820.784	7.958.165.881
+ Trích khấu hao quý 3	3.690.118.557	1.788.521.122	28.000.002	51.595.340	5.558.235.021
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	933.942.376	-	-	933.942.376
+ Thanh lý, nhượng bán	-	813.942.376	-	-	813.942.376
+ Giảm khác	-	120.000.000	-	-	120.000.000
- Tại ngày cuối quý 3	124.769.251.282	65.306.799.829	462.756.990	15.603.255.691	206.142.063.792
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2021	691.468.864.912	27.948.875.105	309.141.816	410.903.728	720.137.785.561
- Tại ngày cuối quý 3	683.020.744.867	29.281.122.496	225.141.810	292.666.820	712.819.675.993

13. TÌNH HÌNH TĂNG BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2021	255.797.525.808	537.962.224.723	2.952.546.980	-	796.712.297.511
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Mua sắm mới	-	-	-	-	-
+ Chuyển từ XDCCB	-	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	145.000.000	-	145.000.000
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	145.000.000	-	145.000.000
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối quý 3	255.797.525.808	537.962.224.723	2.807.546.980	-	796.567.297.511
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2021	36.063.384.206	185.154.842.885	562.265.361	-	221.780.492.452
- Tăng trong kỳ	4.599.084.015	25.672.091.640	44.801.280	-	30.315.976.935
+ Trích khấu hao quý 1	1.533.028.005	8.557.228.384	14.933.760	-	10.105.190.149
+ Trích khấu hao quý 2	1.533.028.005	8.557.499.375	14.933.760	-	10.105.461.140
+ Trích khấu hao quý 3	1.533.028.005	8.557.363.881	14.933.760	-	10.105.325.646
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	24.649.983	-	24.649.983
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	24.649.983	-	24.649.983
- Tại ngày cuối quý 3	40.662.468.221	210.826.934.525	582.416.658	-	252.071.819.404
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2021	219.734.141.602	352.807.381.838	2.390.281.619	-	574.931.805.059
- Tại ngày cuối quý 3	215.135.057.587	327.135.290.198	2.225.130.322	-	544.495.478.107

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

Stt	Đơn vị nhận vốn góp	Tại 30/09/2021			Tại 31/12/2020		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH
15.1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
1	Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	47,44%	47,44%	-	47,44%	47,44%	-
2	Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	34.324.515.412	50,00%	50,00%	38.739.418.884
3	Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	36,55%	50,00%	397.986.484.561	36,55%	50,00%	323.117.796.915
4	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-
5	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	38,54%	50,00%	-	38,54%	50,00%	-
6	Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	-
7	Công ty CP Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
8	Công ty CP Cảng Khuyến Lương	49,00%	49,00%	22.874.572.713	49,00%	49,00%	26.300.392.524
9	Công ty CP Hàng hải Đông Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
10	Công ty CP Hợp tác lao động với nước ngoài (2)	0,00%	0,00%	-	0,00%	0,00%	-
11	Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	33,49%	35.780.796.546	33,49%	33,49%	31.358.342.704
12	Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	26,46%	26,46%	1.916.086.725	26,46%	26,46%	1.672.637.091
13	Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	49,00%	49,00%	25.853.944.694	49,00%	49,00%	22.296.098.108
14	Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
15	Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
16	Công ty TNHH NYK Auto Logistics	10,21%	20,00%	4.785.446.574	10,21%	20,00%	4.900.281.393
17	Công ty CP Dịch vụ Hải Âu	12,29%	24,11%	6.395.855.782	12,29%	24,11%	6.655.018.049
18	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	23,69%	46,45%	18.723.705.021	23,69%	46,45%	19.498.188.766
19	Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco (3)	18,36%	36,00%	2.110.026.521	18,36%	36,00%	1.593.912.727
20	Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	12,54%	22,12%	10.871.002.589	12,54%	22,12%	10.228.606.972

Stt	Đơn vị nhận vốn góp	Tại 30/09/2021			Tại 31/12/2020		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH
21	Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	21,49%	37,89%	5.457.435.162	21,49%	37,89%	5.406.448.168
22	Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	18,36%	36,00%	5.421.710.110	18,36%	36,00%	5.653.803.815
23	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	32,73%	50,00%	30.500.331.354	32,73%	50,00%	29.354.266.533
24	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	13,74%	21,00%	24.439.800.917	13,74%	21,00%	21.325.090.566
25	Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	19,63%	30,00%	300.000.000	19,63%	30,00%	300.000.000
26	Công ty CP TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	13,09%	20,00%	200.000.000	13,09%	20,00%	200.000.000
27	Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
28	Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	46,28%	50,00%	159.545.721.159	46,28%	50,00%	163.795.205.739
29	Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	42,21%	45,60%	21.059.438.548	42,21%	45,60%	17.713.279.541
30	Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	18,62%	20,12%	3.977.572.258	18,62%	20,12%	3.178.436.588
31	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	38,48%	40,53%	36.712.450.755	38,48%	40,53%	36.951.802.491
32	Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	28,25%	30,52%	29.896.997.640	28,25%	30,52%	28.223.354.040
33	Công ty CP Vinalines Đông Bắc	23,14%	25,00%	-	23,14%	25,00%	-
34	Công ty CP HPH Logistics	35,92%	38,81%	13.252.043.483	35,92%	38,81%	13.356.871.620
35	Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	33,83%	45,10%	24.702.429.734	33,83%	45,10%	24.875.224.636
36	Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	27,00%	36,00%	23.050.385.397	27,00%	36,00%	21.902.541.742
37	Công ty CP Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
38	Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
39	Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	28,33%	50,00%	-	28,33%	50,00%	-
40	Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	46,74%	47,19%	6.543.609.639	46,74%	47,19%	6.372.683.791
41	Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	15,00%	20,00%	9.320.976.490	15,00%	20,00%	8.706.776.484
	Cộng			956.003.339.784			873.676.479.887

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Đơn vị nhận vốn góp	Mã Cổ phiếu	Tại 30/09/2021			Tại 31/12/2020		
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
15.2	Đầu tư vào đơn vị khác		420.930.069.353	167.516.027.000	(24.104.807.765)	495.913.677.094	265.578.030.800	(24.294.514.941)
1	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	54.980.814.313	161.267.043.000	-	126.523.702.411	265.578.030.800	-
2	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông		300.001.000.000		-	300.001.000.000		-
3	Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines		33.594.424.002		(23.000.024.475)	33.594.424.002		(22.975.819.044)
4	Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn		18.000.000.000		-	18.000.000.000		-
5	Các khoản đầu tư khác		14.353.831.038		(1.104.783.290)	17.794.550.681		(1.318.695.897)
15.3	Đầu tư vào đơn vị khác bằng Quý Phúc lợi		6.000.162.283		(300.000.000)	6.017.820.000	4.538.132.000	(1.000.000.000)
1	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		2.593.162.283	6.248.984.000	-	2.610.820.000	4.538.132.000	-
2	Các khoản đầu tư khác		3.407.000.000		(300.000.000)	3.407.000.000		(1.000.000.000)
	Cộng		426.930.231.636	167.516.027.000	(24.404.807.765)	501.931.497.094	270.116.162.800	(25.294.514.941)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong 9 tháng đầu năm 2021	Số đã thực nộp trong 9 tháng đầu năm 2021	Số phải thu cuối kỳ 30/9/2021	Số phải nộp cuối kỳ 30/9/2021
1. Thuế giá trị gia tăng	902.282.456	11.749.215.368	253.535.899.360	202.909.002.410	99.835.186	61.602.372.264
2. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	57.515.051	57.515.051	-	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.032.213.864	51.035.915.566	313.323.459.048	176.242.840.933	16.470.747.537	186.747.824.219
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.661.739.536	7.879.513.392	38.175.669.215	43.373.260.703	3.838.845.245	2.759.680.478
5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	132.655.236.565	83.004.983.831	113.099.881.680	66.329.382.765	127.402.685.790	124.522.931.971
6. Các loại thuế khác	8.907.100	5.266.375.695	16.115.468.636	13.487.485.878	-	7.885.451.353
7. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.468.754	510.641.212	474.524.845	7.825.500	58.410.621
Cộng	153.260.379.521	158.950.472.606	734.818.534.202	502.874.012.585	147.819.939.258	383.576.670.906

24. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	10.945.544.194	89.940.729.693	(3.695.871.331.806)	(513.176.887)	906.538.496.958	7.656.894.868	(3.170.874.631.025)	3.272.165.302.808	9.425.867.828.803
- Lãi trong kỳ	-		-	-	-	-	-	1.156.692.264.315	648.383.957.415	1.805.076.221.730
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-	-	-	-	-	(99.134.138.406)	(35.700.892.723)	(134.835.031.129)
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-		-	-	-	138.462.231.924	-	(138.462.231.924)	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền mặt	-		-	-	-	-	-		(171.522.195.797)	(171.522.195.797)
- Tăng khác	-		-	-	1.716.526.608	65.763.319	-	27.297.018	-	1.809.586.943
- Biến động trong VCSH công ty liên kết	-		-	-	-		-	(293.489.429)	(5.805.612.495)	(6.099.101.924)
- Thay đổi khác	-							(5.935.272.568)	(1.106.595.947)	(7.041.868.515)
Số dư cuối quý này	12.005.880.000.000	10.945.544.194	89.940.729.693	(3.695.871.331.806)	1.203.349.721	1.045.066.492.201	7.656.894.868	(2.257.980.202.019)	3.706.413.963.261	10.913.255.440.111

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là công ty cổ phần vào ngày 18/8/2020. Số liệu trình bày về kết quả kinh doanh hợp nhất từ đầu năm đến cuối quý này của năm trước bắt đầu từ ngày 01/7/2020 đến 30/9/2020. Số liệu của năm nay bắt đầu từ ngày 01/01/2021 đến 30/9/2021

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này - Năm trước
27	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.545.362.995.234	2.439.795.328.157
-	Doanh thu dịch vụ Vận tải	2.895.871.614.593	1.107.071.381.131
-	Doanh thu dịch vụ cảng biển và dịch vụ hàng hải	6.096.969.157.692	1.127.884.314.863
-	Doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng	207.334.464.748	93.047.313.609
-	Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động	174.159.471	149.035.667
-	Doanh thu dịch vụ xây lắp	2.324.923.115	2.956.413.168
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	98.256.824.141	41.239.175.571
-	Doanh thu bán hàng	244.431.851.475	67.447.694.148
28	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.352.877.284	3.067.480.426
-	Chiết khấu thương mại	-	3.020.425.540
-	Giảm giá hàng bán	1.352.877.284	47.054.886
-	Hàng bán bị trả lại	-	
29	Giá vốn hàng bán	6.955.303.560.339	2.021.277.360.622
-	Giá vốn dịch vụ Vận tải	2.239.057.802.699	1.322.547.610.703
-	Giá vốn dịch vụ cảng biển và dịch vụ hàng hải	4.250.085.044.565	184.748.339.885
-	Giá vốn dịch vụ cho thuê mặt bằng	178.487.847.988	335.966.407.405
-	Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động	-	60.789.518
-	Giá vốn dịch vụ xây lắp	2.233.265.727	2.565.254.300
-	Giá vốn cấp dịch vụ khác	65.480.886.237	124.616.302.037
-	Giá vốn bán hàng	228.112.490.123	50.772.656.774
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.153.777.000)	
31	Doanh thu hoạt động tài chính	419.220.573.868	75.260.101.103
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	178.805.960.882	56.961.609.309
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	140.831.755.048	6.775.707.856
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	53.361.963.667	10.524.560.660
-	Lãi bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	65.428.184.850	1.152.880.342

Stt	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này - Năm trước
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	(19.207.290.579)	(154.657.064)
32	Chi phí hoạt động tài chính	430.133.672.163	145.138.377.796
-	Chi phí lãi vay	389.371.834.068	140.491.153.656
-	Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	16.147.744	-
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	39.396.966.875	4.647.224.140
-	Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(70.140.829)	-
-	Chi phí hoạt động tài chính khác	1.418.864.305	-
33	Chi phí bán hàng	71.902.476.465	16.688.318.376
-	Chi phí nhân viên	5.614.988.243	1.457.571.384
-	Chi phí vật liệu, dụng cụ	-	-
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.542.677	56.217.966
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.827.200	-
-	Chi phí hoa hồng môi giới	39.315.861.362	13.484.949.715
-	Chi phí khác bằng tiền	26.801.256.983	1.689.579.311
34	Chi phí quản lý doanh nghiệp	652.599.753.232	223.577.416.220
-	Chi phí nhân viên quản lý	386.923.623.248	98.187.417.024
-	Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	16.290.941.021	5.172.010.110
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.664.206.176	7.583.827.616
-	Thuế, phí và lệ phí	12.568.771.663	6.920.613.353
-	Chi phí dự phòng	28.387.335.910	12.042.682.162
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.073.115.515	24.745.203.560
-	Chi phí khác bằng tiền	110.691.759.700	68.925.662.395
35	Thu nhập khác	237.874.211.489	67.918.528.693
-	Thu nhập từ thanh lý tài sản	116.218.542.591	35.609.916.527
-	Thu nhập từ tiền thưởng của các hợp đồng kinh tế	276.545.455	
-	Tiền phạt thu được	409.200.000	
-	Nợ được xóa, cơ cấu nợ với ngân hàng	24.767.043.813	
-	Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	5.070.604.294	
-	Các khoản thu nhập khác	91.132.275.336	32.308.612.166
36	Chi phí khác	90.998.014.468	250.207.420.166
	Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	1.145.804.150	405.426.964
	Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	68.635.243	
	Chi phí khấu hao quyền sử dụng đất tại Hậu Giang	7.650.409.041	6.837.201.012

Stt	Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này - Năm trước
	Chi phí lãi vay phục vụ dự án NM đóng tàu Hậu Giang	4.462.479.332	
	Các khoản khác	29.201.460.441	242.964.792.190
	Chi ủng hộ quỹ vắc-xin phòng chống covid	48.469.226.261	
37	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	309.461.638.920	24.249.249.801
-	Công ty CP Cảng Hải Phòng	125.389.148.692	-
-	Công ty CP Cảng Sài Gòn	54.802.643.974	237.161.861
-	Công ty CP Cảng Đà Nẵng	43.886.712.443	12.783.637.485
-	Công ty CP Cảng Quy Nhơn	63.742.998.747	7.934.489.208
-	Công ty CP Cảng Cam Ranh	9.296.658.030	730.000.000
-	Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	2.965.458.104	49.200.871
-	Công ty CP Vận tải biển Vinaship	76.616.034	-
-	Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	6.612.223.911	1.681.989.480
-	Công ty CP Phát triển Hàng hải	1.322.633.378	788.479.773
-	Công ty CP Logistics VIMC	1.233.672.238	
-	Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	132.873.369	44.291.123

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

a/ Tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách (VNĐ)			
	Tại 30/9/2021		Tại 31/12/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.605.958.528.242		1.835.366.972.444	
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.608.366.852.295	(289.972.514.703)	2.272.304.542.677	(262.943.086.211)
- Các khoản cho vay	6.518.924.174.149	(4.904.191.840)	5.325.435.107.977	(4.904.191.840)
- Đầu tư dài hạn	57.573.976.596		129.134.522.411	
Cộng	11.790.823.531.282	(294.876.706.543)	9.562.241.145.509	(267.847.278.051)

a/ Nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách (VNĐ)	
	Tại 30/9/2021	Tại 31/12/2020
- Vay và nợ	5.908.791.888.358	6.655.839.222.003
- Phải trả người bán, phải trả khác	5.450.860.713.547	5.000.743.322.572
- Chi phí phải trả	2.220.368.662.443	2.044.490.333.217
Cộng	13.580.021.264.348	13.701.072.877.792

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này

3. Thông tin về các bên liên quan

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

<u>Giao dịch phát sinh trong năm:</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 3 năm 2021 (VNĐ)</u>	<u>9 tháng đầu năm 2021 (VNĐ)</u>
3.1. Doanh thu bán hàng		94.348.508.315	188.819.834.674
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	118.782.733	328.833.662
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	40.802.986	122.705.499
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	9.549.679	9.549.679
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	41.344.615.721	82.689.231.442
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	7.327.799.992	14.655.599.984
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	6.602.757.636	13.205.515.272
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	417.727.273	835.454.546
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	18.381.156.764	36.762.313.528
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	31.251.000	62.502.000
Công ty CP Lai dắt & Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	105.600.000	211.200.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	4.631.001.125	9.262.002.250
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	1.959.435.492	3.918.870.984
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	3.700.471.545	7.400.943.090
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	9.677.556.369	19.355.112.738
3.2. Mua hàng hóa dịch vụ		102.567.051.904	205.137.909.808

<u>Giao dịch phát sinh trong năm:</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 3 năm 2021 (VNĐ)</u>	<u>9 tháng đầu năm 2021 (VNĐ)</u>
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	45.454.545	90.909.090
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	6.351.968.577	12.703.937.154
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	12.098.387.949	24.196.775.898
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	1.700.000	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	9.825.141.365	19.650.282.730
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	38.604.516.754	77.209.033.508
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	35.355.451.714	70.710.903.428
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	284.431.000	576.068.000
3.3. Cổ tức được nhận		13.286.563.633	33.202.638.426
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	-	8.000.000.000
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	-	5.366.881.800
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	6.737.370.640	6.737.370.640
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	1.455.306.993	2.910.613.986
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	2.915.886.000	5.831.772.000
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	2.178.000.000	4.356.000.000
3.4. Lãi cho vay		539.366.355,0	1.672.202.157
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	487.430.649,0	1.509.309.111
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	51.935.706,0	162.893.046
<u>Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>'30/09/2021 (VNĐ)</u>	<u>'01/01/2021 (VNĐ)</u>
3.5. Phải thu khách hàng		179.084.439.182	160.123.796.847
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	14.758.323	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	2.524.441	
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	61.419.600	61.419.600
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	125.512.433.537	83.114.589.618
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	21.895.798.500	45.667.798.279
Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	1.259.143.783	557.018.976
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	3.534.478.661	4.273.986.076
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	31.251.000	37.708.000
Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	136.274.300	21.398.600
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	1.382.548.676	1.370.975.067
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	14.281.897.629	13.016.585.629
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	3.920.439.600	3.920.439.600
Công ty CP Vận tải Biển Viship	Công ty liên kết	3.754.779.629	3.754.779.629
Cty CP Vt Container Đông Đô - CHP	Công ty liên kết	3.296.691.503	3.309.104.650
Công ty CP HPH Logistic	Công ty liên kết	-	1.017.993.123
3.6. Cho vay		368.265.871.840	369.107.371.840
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	363.361.680.000	364.203.180.000
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	4.904.191.840	4.904.191.840
3.7. Phải thu khác		65.227.635.922	51.051.025.043
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	8.078.000.000	

<u>Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>'30/09/2021 (VNĐ)</u>	<u>'01/01/2021 (VNĐ)</u>
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	2.093.200.000	
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	12.900.000	
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	46.000.000	
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	366.284.996	330.284.996
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	6.631.792.290	6.512.362.950
Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	75.000.000	38.000.000
Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	3.310.988.907	3.310.988.907
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	34.481.017.379	33.628.582.735
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	1.761.675.948	1.823.800.812
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	-	1.114.819.200
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	4.228.590.959	
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	Công ty liên kết	4.142.185.443	4.292.185.443
3.8. Phải trả người bán		27.536.579.863	25.272.716.344
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	-	169.403.518
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	796.515.899
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	-	80.227.228
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	284.713.788	
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết	6.271.475.993	3.873.552.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết	4.125.693.734	3.692.815.772
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	7.307.770.366	7.681.311.788
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	9.390.993.282	8.823.669.139
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty liên kết	155.932.700	155.221.000
3.9. Phải trả khác		5.294.575.000	167.888.200
Công ty LD DV Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	5.294.575.000	
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	-	73.888.200
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	-	94.000.000

3.10. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát chi tiết như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 3 năm 2021 (VNĐ)</u>
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	204.188.977
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên HĐQT, kiêm TGĐ	192.730.017
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	201.418.017
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	197.618.017
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	191.489.831
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	195.950.645
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	194.573.605
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	195.310.105
Bà Phan Thị Nhị Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	187.487.774
Ông Phạm Cao Nhuệ	Thành viên Ban Kiểm soát	174.702.074

4. Số liệu so sánh

a/ Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là công ty cổ phần vào ngày 18/08/2020 và giai đoạn từ ngày 18/8/2020 đến ngày 31/12/2020 là kỳ kế toán đầu tiên của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP. Tuy nhiên, Tổng công ty đang trình bày số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của quý 3 năm trước và số lũy kế đến cuối quý 3 năm trước là số liệu từ ngày 01/07/2020 đến 30/9/2020.

b/ Tổng công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 căn cứ theo các biên bản quyết toán thuế của Công ty Mẹ - Tổng công ty. Theo đó số liệu tại cột đầu năm của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu điều chỉnh lại (VND)	Số liệu trên BCTC hợp nhất năm trước (VND)
- Phải thu dài hạn khác	136	588.957.044.331	575.094.721.083
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	191.765.482.028	208.798.568.842
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	153.260.379.521	153.798.614.646
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	158.950.472.606	157.789.847.545
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.028.394.743.255	2.028.185.743.255
- Phải trả ngắn hạn khác	319	1.663.368.414.810	1.668.447.038.562

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Thanh Duyên

Lý Quang Thái



Nguyễn Cảnh Tĩnh